

Số: 2980/2009/QĐ-ABIC-PHH

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Ban hành Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật)

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

- Căn cứ giấy phép thành lập và hoạt động số 38 GP/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006;
- Căn cứ Công văn số 7042/BTC-BH của Bộ Tài chính về việc chấp thuận danh mục các sản phẩm bảo hiểm;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng nông nghiệp;
- Theo đề nghị của Trưởng Phòng Phi hàng hải Công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng nông nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

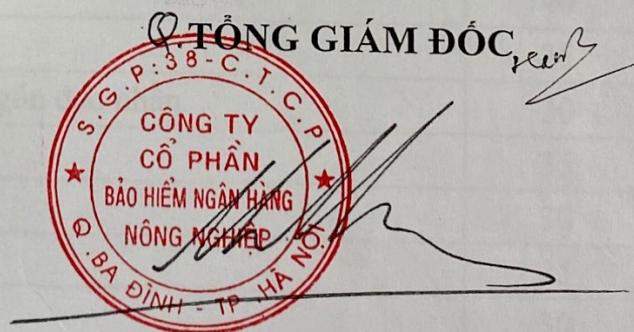
Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống Công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng nông nghiệp.

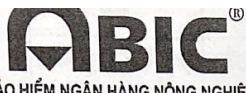
Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Phi hàng hải, các Phòng, Ban có liên quan, Giám đốc các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Hội đồng quản trị (để báo cáo);
- Ban kiểm soát (để báo cáo);
- Ban Điều hành (để thực hiện) ;
- Như điều 3;
- Lưu PHH, VT.



ĐỖ MINH HOÀNG



BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
Agriculture Bank Insurance Joint-Stock Corporation (ABIC)
Trụ sở chính: 343 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội - Điện thoại: (84-4) 37.622.555; Fax: (84-4) 37.622.055

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2980../2009/QĐ-ABIC-PHH ngày 29/12/2009)

TT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN STBH (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
I. THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ			
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	-	100
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	-	100
3	Hỏng hoàn toàn chức năng nhai và nói	-	100
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	-	100
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân	-	100
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến thương tật toàn bộ vĩnh viễn)	-	100
7	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia		100
II. THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN			
A. CHI TRÊN			
8	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75	85
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70	80
10	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65	75
11	Mất trọn 1 bàn tay hay 5 ngón tay của một bàn	60	70
12	Mất 4 ngón tay trên một bàn	40	50
13	Mất ngón cái và ngón trỏ	35	45
14	Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30	35
15	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35	40
16	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30	35
17	Mất một ngón trỏ và 2 ngón khác	35	40
18	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30	35
19	Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn	25	30
	- Mất 1 ngón cái	20	25
	- Mất cả đốt ngoài	10	15
	- Mất 1/2 đốt ngoài	07	10
20	Mất 1 ngón trỏ và 1 đốt bàn	20	25

	- Mất 1 ngón trỏ	18	22
	- Mất 2 đốt 2 và 3	10	12
	- Mất đốt 3	08	10
21	Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18	22
	- Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón nhẫn	15	18
	- Mất 2 đốt 2 và 3	08	12
	- Mất đốt 3	04	07
22	Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn	15	20
	- Mất cả ngón út	10	15
	- Mất 2 đốt 2 và 3	08	10
	- Mất đốt 3	04	07
23	Cứng khớp bả vai	25	35
24	Cứng khớp khuỷu tay	25	35
25	Cứng khớp cổ tay	25	35
26	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 03 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25	35
27	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35	45
28	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	15	25
	- Can xấu, teo cơ	25	30
29	Gãy 2 xương hai cẳng tay	12	25
30	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10	20
31	Khớp giả 2 xương	25	35
32	Khớp giả 1 xương	15	20
33	Gãy đầu dưới xương quay	10	18
34	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08	15
35	Gãy xương cổ tay	10	18
36	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	08	15
37	Gãy xương đòn		
	- Can tốt	08	12
	- Can xấu, cứng vai	18	25
	- Có chèn ép thần kinh mũ	30	35
38	Gãy xương bả vai		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10	15
	- Gãy vỡ ngành ngang	17	22
	- Gãy vỡ phần khớp vai	30	40
39	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	03	12
B. CHI DƯỚI			
40	Mất một chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75	85
41	Cắt cụt 1 đùi		

	- 1/3 trên	70	80
	- 1/3 giữa hoặc dưới	55	75
42	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60	70
43	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55	65
44	Mất xương sên	35	40
45	Mất xương gót	35	45
46	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35	45
47	Mất đoạn xương mác	20	30
48	Mất mất cá chân		
	- Mất cá ngoài	10	15
	- Mất cá trong	15	20
49	Mất cả 5 ngón chân	45	55
50	Mất 4 ngón cả ngón cái	38	48
51	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35	45
52	Mất 3 ngón 3-4-5	25	30
53	Mất 3 ngón 1-2-3	30	35
54	Mất 1 ngón cái và 2 ngón	20	25
55	Mất 1 ngón cái	15	20
56	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10	15
57	Mất 1 đốt ngón cái	08	12
58	Cứng khớp háng	45	55
59	Cứng khớp gối	30	40
60	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45	55
61	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- Ít nhất 05 cm	40	45
	- Từ 03-05 cm	35	40
62	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35	45
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh khoeo trong	25	35
64	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt	20	30
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30	40
65	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	25	35
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35	45
66	Khớp giả cổ xương đùi	45	55
67	Gãy 2 xương cẳng chân (chày và mác)	20	30
68	Gãy xương chày	15	22

69	Gãy đoạn mâm chày	15	25
70	Gãy xương mác	10	20
71	Đứt gân bánh chè	15	25
72	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10	20
73	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25	30
74	Đứt gân Achille (đã nối lại)	15	20
75	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	07	12
76	Vỡ xương gót	15	25
77	Gãy xương thuyền	15	22
78	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	04	12
79	Gãy ngành ngang xương mu	25	32
80	Gãy ụ ngồi	25	30
81	Gãy xương cánh chậu 1 bên	20	30
82	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40	60
83	Gãy xương cùng		
	- Không rối loạn cơ tròn	10	15
	- Có rối loạn cơ tròn	25	35
C. CỘT SỐNG			
84	Cắt bỏ cung sau		
	- Cửa 1 đốt sống	35	40
	- Cửa 2 đến 3 đốt sống trở lên	45	60
85	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30	40
86	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45	60
87	Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên		
	- Cửa 1 đốt sống	10	17
	- Cửa 2 đến 3 đốt sống	25	45
D. SỌ NÃO			
88	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính 6 cm	25	40
	- Đường kính từ 6 -10 cm	40	60
	- Đường kính trên 10 cm	50	70
89	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30	40
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	70
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55	70
90	Lột da đầu toàn bộ (lột da đầu một phần tính theo tỷ lệ)	45	55
91	Vết thương sọ não hở		

	- Xương bị nứt rạn	40	50
	- Lún xương sọ	30	40
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50	60
92	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20	30
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30	40
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40	50
93	Chấn thương sọ não		
	- Chấn động não	08	15
	- Phù não	40	50
	- Giập não, bẹp não	50	60
	- Chảy máu khoang dưới nhện	40	50
	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30	40
E. LỒNG NGỰC			
94	Cắt bỏ 1 đến 2 xương sườn	15	20
95	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25	35
96	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	08	10
97	Gãy 1 đến 2 xương sườn	07	12
98	Gãy 3 xương sườn trở lên	15	25
99	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng tim và hô hấp bình thường)	15	20
100	Mẻ hoặc rạn xương ức	10	15
101	Cắt toàn bộ một bên phổi	70	80
102	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống (DTS) giảm trên 50%	65	75
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50	60
104	Cắt 1 thùy phổi	35	45
105	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04	10
106	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mô cầm máu)	20	30
107	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50	60
108	Khâu màng ngoài tim		
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60	70
	- Phẫu thuật kết quả tốt	35	45
G. BỤNG			
109	Cắt toàn bộ dạ dày	75	85
110	Cắt đoạn dạ dày	50	60
111	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 01 m)	75	85
112	Cắt đoạn ruột non	40	50
113	Cắt toàn bộ đại tràng	75	85
114	Cắt đoạn đại tràng	50	60
115	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70	80

116	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60	70
117	Cắt phân thủy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40	60
118	Cắt bỏ túi mật	45	55
119	Cắt bỏ lá lách	40	50
120	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60	70
121	Khâu lỗ thủng dạ dày	25	35
122	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ thủng 01 lỗ hay nhiều lỗ)	30	45
123	Khâu lỗ thủng đại tràng	30	40
124	Đụng rập gan, khâu gan	35	45
125	Khâu vỏ lá lách	25	35
126	Khâu tụy	30	35

H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC

127	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50	60
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70	80
129	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30	40
130	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 05 ngày)	04	08
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 05 ngày)	10	15
	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	47	55
131	Cắt một phần bàng quang	27	35
132	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70	80
133	Khâu lỗ thủng bàng quang	30	35
134	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	70	80
	- Dưới 55 tuổi đã có con	55	65
	- Trên 55 tuổi	35	40
135	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	60	70
	- Dưới 45 tuổi đã có con	30	40
	- Trên 45 tuổi	25	30
136	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi		
	- 1 bên	20	30
	- 2 bên	45	55
137	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi		
	- 1 bên	15	20
	- 2 bên	30	40

I. MẮT

138	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt		
	- Không lắp được mắt giả	55	65

	- Lắp được mắt giả	50	60
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30	45
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	20
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07	15
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80	90

K. TAI - MŨI - HỌNG

143	Điếc 2 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	75	85
	- Nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60	70
	- Vừa (nói to 1-2m còn nghe)	35	45
	- Nhẹ (nói to 2-4m còn nghe)	15	25
144	Điếc 1 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	30	40
	- Vừa	15	20
	- Nhẹ	08	15
145	Mất vành tai 2 bên	20	40
146	Mất vành tai 1 bên	10	25
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
148	Mất mũi, biến dạng mũi	18	40
149	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40

L. RĂNG - HÀM - MẶT

150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến mất hoàn toàn) từ cạnh cao trở xuống		
	- Khác bên	80	90
	- Cùng bên	70	80
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
152	Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến mất hoàn toàn) từ cạnh cao trở xuống	35	45
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30	35
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15	25
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20	25
156	Mất răng		
	- Trên 8 cái không lắp được răng giả	30	40
	- Từ 5 đến 7 răng	15	25
	- Từ 3 đến 4 răng	08	15
	- Từ 1 đến 2 răng	03	06
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60

Handwritten signature

159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
160	Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15
M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BÔNG			
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp... không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	0.5	12
162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy theo mức độ rộng, hẹp, nhiều, ít) ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12	25
163	VTPM ở ngực, bụng bông ảnh hưởng đến hô hấp	35	45
164	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40	60
165	VTPM khuyết hồng lớn ở xung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50	60
166	Mất một phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20	30
167	Bông nông (độ I, độ II)		
	- Diện tích dưới 5%	03	07
	- Diện tích từ 5 đến 15%	10	15
	- Diện tích trên 15%	15	25
168	Bông sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	- Diện tích dưới 5%	20	35
	- Diện tích từ 5 đến 15%	35	60
	- Diện tích trên 15%	60	80

Handwritten signature

NGUYEN TAC XET TRA TIEN BAO HIEM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các quy định dưới đây

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp này.
4. Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp này.
5. Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
6. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ MINH HOÀNG